

Name: _____

Date:/..../20....

Class: S5

Tel: 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 5

UNIT 1: TALKING ABOUT PEOPLE – GRAMMAR 2

- ❖ **Lưu ý 1:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.
- ❖ **Lưu ý 2:** Con không sử dụng dạng viết tắt của các trợ động từ ở thẻ phủ định.

A. GRAMMAR – PRESENT SIMPLE (Thì hiện tại đơn)

1. Cách dùng

- Diễn tả một thói quen lặp đi lặp lại hàng ngày
- Dùng để nói về suy nghĩ, cảm giác, cảm xúc
- Dùng để nói về lịch trình định sẵn thường xuyên, quy trình

2. Công thức

Động từ “to be”	Ví dụ	Động từ thường	Ví dụ
(+) S + am/ is/ are + ...	I am a student.	(+) S + V(s/es).	I go to school every day.
(-) S + am not/ isn't/ aren't + ...	My sister isn't selfish.	(-) S + don't/ doesn't + V-inf.	She doesn't like the picture.
(?) Am/ Is/ Are + S + ...? - Yes, S + am/ is/ are. - No, S + am not/ isn't/ aren't.	Are your friends happy? - Yes, they are.	(?) Do/ Does + S + V-inf? - Yes, S + do/ does. - No, S + don't/ doesn't.	Do you play basketball? - No, we don't.

❖ Note:

- isn't = is not; aren't = are not; don't = do not; doesn't = does not.
- S = **I** + am; S = **He/ She/ It** / **Danh từ số ít** + is; S = **You/ We/ They** / **Danh từ số nhiều** + are
- S = Subject: Chủ ngữ; V(s/es) = Verb: Động từ thêm “s” hoặc “es”; V-inf = Infinitive: Động từ nguyên mẫu.
- **Cách thêm s/es vào động từ:**
 - ✓ Động từ kết thúc bằng “o”, “s”, “x”, “ss”, “sh”, “ch”, “z”, thêm đuôi “es”. (watch -> watches)
 - ✓ Động từ kết thúc bằng “phụ âm + y”, đổi “y” thành “i” và thêm đuôi “es”. (fly -> flies)
 - ✓ Các động từ không thuộc nhóm trên, chỉ cần thêm “s”.

3. Dấu hiệu nhận biết

- Các trạng từ chỉ tần suất: always, usually, frequently (*thường xuyên*), sometimes, often, hardly (*hầu như không*), rarely (*hiếm khi*), seldom (*rất ít khi*), never
- Mỗi + thời gian: Every + day/ month/ year...
- Once/ twice/ three times/ four times,... + a day/ month / year... (Một lần/ Hai lần/ Ba lần/ Bốn lần... một ngày/ tháng/ năm)

B. HOMEWORK

I. Add *-s* or *-es* to the verbs.

0. see	<u>sees</u>	3. kiss		6. cry	
1. take		4. fly		7. call	
2. brush		5. give		8. catch	

II. Choose the correct answer.

0. I _____ a student.

A. am

B. is

C. are

D. be

1. We usually _____ vegetables in our garden.

A. growed

B. grows

C. growes

D. grow

2. Every morning, the sun _____ in my bedroom window.

A. shining

B. shine

C. shines

D. shone

3. _____ you like milk?

A. Do

B. Does

C. Are

D. Is

4. Mrs. Green _____ to work by car.

A. go

B. does not go

C. does not goes

D. do not go

5. Does she _____ her hands before every meal?

A. washs

B. washing

C. washes

D. wash

III. Circle the correct answer.

0. (**Is** / **Does** / **Do**) Charlie tidy his room? - No, (**he don't** / **he does** / **he doesn't**).

1. (**Are** / **Do** / **Does**) Tom and Charlie take photos? - Yes, (**they do** / **they don't** / **they are**).

2. Does the dog (**run** / **runs** / **running**) in the park? - No, (**it is** / **it isn't** / **it doesn't**).

3. (**Is** / **Are** / **Do**) your parents old? - No, (**they don't** / **they aren't** / **they are**).

4. (**Do** / **Does** / **Is**) your mother wear long dresses? - Yes, (**she does** / **she isn't** / **she doesn't**).

5. (**Do** / **Is** / **Are**) you a doctor? - No, (**I aren't** / **I am not** / **I don't**).

IV. Put the verbs in the correct PRESENT SIMPLE form.

0. It often **rains** (rain) in Ireland.

1. The behavior _____ normally _____ (not make) me furious.

2. I _____ (not believe) any word he says.

3. Susan _____ (write) an email to her parents every Saturday evening.

4. _____ your mom _____ (organise) a party for her best friend once a year?

5. Our teacher rarely _____ (teach) a class.

6. _____ you _____ (belong) to a tennis club? - No, I _____.

V. Choose the underlined part in each sentence (A, B or C) that needs correcting and correct it.

0. Does you like eating carrots?

A. Does

B. like

C. eating

Correct: Do

1. The Earth go around the Sun.

A. go

B. around

C. the Sun

Correct: _____

2. I think she feel very happy.

A. think

B. feel

C. happy

Correct: _____

3. The bus leave after 10 minutes.

A. leave

B. after

C. minutes

Correct: _____

4. My family do not goes shopping regularly.

A. My family

B. do not

C. goes

Correct: _____

5. We sometimes goes to the beach in the summer.

A. sometimes

B. goes

C. in

Correct: _____

VI. Fill in the blanks with the correct words from the given list using PRESENT SIMPLE TENSE.

Change the form if necessary.

do	watch	is	play	take	pass
-----------	--------------	-----------	-------------	-------------	-------------

0. Jonh always does his homework.

1. Your life _____ so boring. You just _____ TV everyday.

2. My sister is so smart that she _____ every exam without even trying.

3. He _____ football weekly.

4. Jane always _____ care of her sister.

VII. Rewrite the sentences in negative form.

0. The shop closes at 8 p.m.

→ The shop does not close at 8 p.m.

1. They read a new book every week.

→ _____.

2. He uses his cellphone in Maths class.

→ _____.

3. Her favorite animals are cats, dogs and lions.

→ _____.

4. My uncle wears dark blue trousers to work.

→ _____.

5. We catch the bus at eight o'clock.

→ _____.

Test 1

PAPER 1 READING AND WRITING (1 hour 10 minutes)

PART 1

QUESTIONS 1–5

Which notice (A–H) says this (1–5)?

For questions 1–5, mark the correct letter A–H on your answer sheet.

Example:

0 You must use this door between these hours.

Answer: 0

1 Young people and their parents may choose different meals.

A **FIRE EXIT ONLY – NO ENTRANCE TO GARDEN**

2 You can eat here in the evenings.

B **Bed and Breakfast Only £24.95**

3 The waitress will show you where to sit.

C **This way to the restaurant garden** 

4 You can stay the night here.

D **Dinner is served in the restaurant until 10.00 p.m. daily**

5 You should not usually use this door to go outside.

E **There is a special children's menu – please ask your waitress**

F **Galaxy Restaurant**
We have high chairs for young children

G **RIVERSIDE RESTAURANT**
Please ask us to find you a table

H **Antec Computers**
*All staff must use night entrance
8 p.m. – 6 a.m.*

Test 2

PAPER 1 READING AND WRITING (1 hour 10 minutes)

PART 1

QUESTIONS 1–5

Which notice (A–H) says this (1–5)?

For questions 1–5, mark the correct letter A–H on your answer sheet.

Example:

0 This is not a good place to leave your bags.

Answer:

0

1 You must have a ticket to go past here.

A These ticket machines take £20 and £10
No credit cards

2 If you want to travel Monday to Friday, this ticket is cheaper.

B These seats are for people with heavy suitcases

3 Please let anybody carrying a lot of luggage sit here.

C Sorry – restaurant is closed on today's London–Glasgow train

4 You can only buy your ticket here if you have cash.

D Passengers only through this gate
Have your ticket ready

5 People who are travelling can eat something here.

E Station Café open all day
(opposite ticket office)

F Passengers with bicycles pay £5 extra on this train

G Please do not leave luggage here

H Save money:
buy a weekly travel ticket here

I. Complete the table.

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
0	<u>fun</u>	(adj) vui vẻ	3	b _____	(adj) nóng tính
1	o _____	(adj) hướng ngoại, hoà đồng	4	n _____	(adj) lo lắng, bồn chồn
2	s _____	(adj) nhút nhát, bẽn lẽn	5	s _____	(adj) ích kỷ

❖ **Lưu ý:** Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 2 dòng.

II. Choose the correct answer.